

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 4
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./

l.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục thể chất
Tên tiếng Anh:	Physical education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140206
Hình thức đào tạo:	Chính quy

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Mã ngành: 7140206

Tên tiếng Anh: Physical Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất (GDTC) với trình độ Đại học có khối lượng kiến thức toàn khóa là 138 tín chỉ (chưa kể các môn điều kiện GDQP-AN), thời gian đào tạo là 4 năm. Chương trình được xây dựng với các học phần của Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm giúp cho người học có năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có đủ kiến thức và khả năng tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học và phát triển nghiên cứu khoa học.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Giáo dục thể chất
2. Mã ngành đào tạo	7140206
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138
7. Khoa quản lý	Giáo dục thể chất
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại

	học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên - Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP-AN - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí việc làm	Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT...
14. Học tập nâng cao trình độ	Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016. - Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học TDTT Bắc Ninh. - Chương trình đào tạo ngành GDTC - Trường Đại học TDTT Đà Nẵng. - Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học TDTT TP.HCM.

	- Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học Sư Phạm TĐTT TP.HCM. - Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học Sư Phạm TĐTT Hà Nội.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7/2022

1.3. Sứ mệnh – Tâm nhìn – Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD – Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh Tâm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Theo Quyết định số 186/QĐ-ĐHQN ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

1. Sứ mệnh

“Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.”

2. Tâm nhìn

“Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.”

3. Giá trị cốt lõi

Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Theo Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Quy Nhơn.

1. Phát biểu Triết lý giáo dục

Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp

2. Ý nghĩa của Triết lý giáo dục

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành GDTC

Chương trình đào tạo ngành GDTC			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần giáo dục, Ngoại ngữ, Tin học		x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết (sinh lý TĐTT, y học, vệ sinh học...)	x	x	
		Các học phần thực hành: các môn thể thao bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền....	x		x
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết lý luận TĐTT, rèn luyện nghiệp vụ TĐTT	x	x	
		Các học phần thực hành các môn thể	x	x	x

		thao bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền....			
		Các học phần thực tập, thực tế	X	X	X
		Khóa luận/dồ án tốt nghiệp	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa		Nghiên cứu khoa học sinh viên	X	X	X
		Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,		X	X
		Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)	X		X
		Hiển máu nhân đạo		X	
		Hoạt động vì người nghèo		X	
				
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Phát triển các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp.	X	X	
	PLO2	Giải quyết các vấn đề cơ bản và nâng cao trong giảng dạy GDTC, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động TDTT.	X	X	
	PLO3	Xây dựng được kế hoạch đào tạo, quản lý và điều hành hoạt động nghề nghiệp	X	X	X
	PLO4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp.	X	X	X
	PLO5	Vận hành CTĐT, tổ chức kiểm tra, đánh giá và cập nhật, phát triển được CTĐT đó.	X	X	X
	PLO6	Đánh giá dữ liệu và xử lý thông tin từ các tình huống thực tế trong hoạt động nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả các hoạt động.	X	X	X
	PLO7	Ứng dụng các kỹ năng sư phạm để tổ chức các hoạt động nội, ngoại khóa TDTT.	X	X	X
	PLO8	Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	X	X	X
	PLO9	Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	X	X	X
	PLO10	Lựa chọn được định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được	X	X	

		quan điểm cá nhân.			
	PLO11	Hình thành ý thức tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.	X	X	X

1.3.3. Sứ mệnh – Tâm nhìn của Khoa

1. Sứ mệnh

Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng là đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín, chất lượng trong lĩnh vực giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; là đơn vị tổ chức giảng dạy và tham mưu xây dựng chiến lược đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác, phối hợp với các tổ chức và cá nhân trong các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Tâm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng trở thành một khoa có vị thế trong cả nước về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học trong công tác đào tạo giáo viên có trình độ cử nhân và thạc sĩ, cung cấp nguồn nhân lực cho khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên và trên cả nước.

3. Giá trị cốt lõi

Trách nhiệm – Chuyên nghiệp – Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân sư phạm Giáo dục Thể chất có trình độ đại học, phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ Giáo dục thể chất và khoa học giáo dục; có kỹ năng sư phạm giảng dạy, huấn luyện và tổ chức các hoạt động Thể dục thể thao trong trường học; đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; có chí hướng, có khả năng tự học, tự nghiên cứu..

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng học tiếp ở bậc đào tạo thạc sĩ và nghiên cứu sinh chuyên ngành GDTC ở các trường trong nước hoặc nước ngoài có đào tạo trình độ sau đại học chuyên ngành GDTC.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành GDTC có khả năng:

- Về kiến thức

PO1: Cung cấp cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học

chính trị, an ninh – quốc phòng, pháp luật, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để SV có thể vận dụng được trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

+ PO2: Nắm vững kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức về lý luận và các phương pháp giảng dạy thể dục thể thao, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất để thực hiện tốt công tác TDTT trường học.

+ PO3: Có hệ thống các kiến thức về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, cách đánh giá kết quả giảng dạy các môn thể thao, nguyên tắc, phương pháp giảng dạy Giáo dục thể chất, nguyên lý kỹ thuật các môn thể thao. Có kiến thức về huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng thực hiện chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch, hoạt động dạy học và tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung môn học giáo dục thể chất trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

+ PO5: Có kỹ năng thực hành tốt các môn thể thao để hướng dẫn các môn thể thao trong chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao trường học. Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

+ PO6: Có kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động tập thể, tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phân biện, sáng tạo.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập quốc tế.

+ PO8: Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của Nhà nước và của Nhà trường. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

1.5.1. Về kiến thức

PLO1: Phát triển các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Giải quyết các vấn đề cơ bản và nâng cao trong giảng dạy GDTC, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động TDTT.

PLO3: Xây dựng được kế hoạch đào tạo, quản lý và điều hành hoạt động nghề nghiệp.

1.5.2. Về kỹ năng

PLO4: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO5: Vận hành CTĐT, tổ chức kiểm tra, đánh giá và cập nhật, phát triển được CTĐT đó.

PLO6: Đánh giá dữ liệu và xử lý thông tin từ các tình huống thực tế trong hoạt động nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả các hoạt động.

PLO7: Ứng dụng các kỹ năng sư phạm để tổ chức các hoạt động nội, ngoại khóa TĐTT.

PLO8: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO9: Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO10: Lựa chọn được định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PLO11: Hình thành ý thức tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x	x			x	x	x			
PO2	x	x	x	x	x	x	x		x		
PO3	x			x	x				x		
PO4	x			x	x				x		
PO5	x			x	x		x	x	x		
PO6	x			x	x	x	x	x	x	x	x
PO7		x								x	x
PO8							x			x	x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên

- + Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).
- + Các bài tập vận dụng, nghiên cứu tình huống liên quan đến nội dung của học phần giảng dạy.

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

+ Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, thi phạm động tác, hướng dẫn thực hành động tác (TĐTT).

+ Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống, dạy học theo nhóm.

+ Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, nghiên cứu tình huống.

+ Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.

+ Tự học: bài tập ở nhà, giải quyết tình huống cho sẵn.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Dạy trực tiếp											
1. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Tham luận	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
3. Thi phạm động tác	x			x	x		x	x	x		
II. Dạy gián tiếp											
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
6. Dạy học theo tình huống	x				x	x	x	x	x		
7. Dạy học theo nhóm	x	x			x	x	x	x	x		
8. Xem tranh ảnh, video..	x	x	x		x	x	x	x	x		
III. Học trải nghiệm											
9. Thực tập, thực tế	x				x		x	x	x		
10. Nghiên cứu tình huống					x	x				x	x
IV. Dạy học tương tác											
11. Thảo luận	x	x	x			x	x		x		
12. Làm việc nhóm	x	x			x	x	x	x	x		
V. Tự học											
13. Bài tập ở nhà	x	x	x		x	x		x	x		
14. Giải quyết tình huống cho sẵn						x	x	x	x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

Bên cạnh việc áp dụng các phương pháp giảng dạy – học tập như trên thì giảng viên cần phải thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại ở bậc đại học nhằm truyền đạt tri thức cho sinh viên biết cách sáng tạo, tự tìm ra tri thức

mới. Việc cải tiến được thực hiện theo hướng giảng viên tăng cường vận dụng công nghệ và các phương pháp giảng dạy hiện đại để hướng dẫn tích cực cho các sinh viên tự chủ động học tập, nghiên cứu qua sách vở, tài liệu, và các vấn đề trong cuộc sống... phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	<i>Thời gian tham dự buổi học.</i>	30% hoặc 40% hoặc 50%
		<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i>	
2	Thi kết thúc học phần	<i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp/trắc nghiệm/bài thu hoạch.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i> <i>* Hình thức thi: Bài luận</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức theo đáp án của giảng viên ra đề.</i>	70% hoặc 60% hoặc 50%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	<i>Thời gian tham dự buổi học.</i>	30% hoặc 40% hoặc 50%
		<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thực hành) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i>	

		- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.	
2	Thi kết thúc học phần	Thi kết thúc học phần * Hình thức thi: Vấn đáp. - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Thực hành. - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án thang điểm của giảng viên ra đề.	70% hoặc 60% hoặc 50%

c. Học phần đồ án môn học

[30% điểm quá trình, 70% điểm đồ án]

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

[Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/07/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn]

* Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành GDTC được chia thành 2 loại chính:

- Đánh giá tiến trình (Formative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Bài tập nhóm.

- Đánh giá tổng kết (Summative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Khóa luận tốt nghiệp.

Diễn giải đề mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Đánh giá tiến trình											
1. Đánh giá chuyên cần										X	X
2. Đánh giá bài tập	X		X	X		X		X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình					X	X		X	X	X	X
4. Đánh giá bài tập nhóm			X	X	X	X		X	X	X	X
5. Đánh giá bài báo cáo			X	X				X	X	X	X
II. Đánh giá tổng kết											
6. Kiểm tra viết		X	X	X		X	X	X	X	X	X
7. Kiểm tra trắc nghiệm, tự luận			X	X				X	X	X	X
8. Thi vấn đáp, tự luận			X	X	X			X	X	X	X
9. Bảo vệ khóa luận TN			X	X				X	X	X	X
10. Kiểm tra thực hành	X						X			X	X

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	0
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2.	Ngoại ngữ	7	0
1.3.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KII quản lý	4	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	0
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42	15
2.3	Kiến thức bổ trợ	27	0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	0
Tổng:		123	15
		138	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 14 học phần:

Khối kiến thức giáo dục đại cương trang bị cho người học những kiến thức căn bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục quốc phòng - an ninh, ngoại ngữ. Nhằm giúp người học hiểu rõ về thể chế chính trị của Việt Nam, nắm vững đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, cũng như có những kiến thức căn bản về nền quốc phòng - an ninh của quốc gia. Từ đó, giúp người học nâng cao lý luận chính trị, có phẩm chất đạo đức, có ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 37 học phần:

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có nền tảng kiến thức cơ bản về TDTT để có thể tự học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Ngoài ra, khối kiến thức chuyên ngành trang bị những kiến thức cơ bản về ngành học, mục tiêu, những yêu cầu nghề nghiệp. Nắm vững kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Khả năng áp dụng các kiến thức khoa học để làm việc trong ngành thể thao nói chung và ngành giáo dục thể chất nói riêng. Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành, thành thạo kỹ - chiến thuật và phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài ở một số môn Thể thao phổ biến trong phong trào thể thao quần chúng, cũng như nắm vững kiến thức cơ bản và kỹ năng vận động cần thiết ở một số môn Thể thao trong nhà trường học phổ thông, các phương pháp, thủ

thuật giảng dạy đặc thù của môn học thể dục thể thao nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện phát triển các tố chất thể lực của học sinh qua đó phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17.39%														
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9.42%	M											L	L	
1.2.	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9	6,52%	M											L	L	
1.3.	Ngoại ngữ	7	5.07%		L							M			M	M	
1.4.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2.9%	M											L	L	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108	78.26%														
2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17.39%	M		M	M			M	M				L	L	
2.2.	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	57	41.30%	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M	M	M	
2.3.	Khối kiến thức bổ trợ	27	19.57%				M	M			M	M	M	M			
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	6	4,35%				H						H	M	M		

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24 (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh)									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	40		10			90		LLCT-L&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT-L&QLNN	
3	1130301	Chu nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130299 1130300	LLCT-L&QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60	1130299 1130300 1130301	LLCT-L&QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT-L&QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT-L&QLNN	
I.2. Giáo dục quốc phòng-An ninh				9									
7	115001	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (*)	5	3	37		8			90		TT.GDQP	
8	115002	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	5	2	22		8			60		TT.GDQP	
9	115003	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	5	2	14			16		60		TT.GDQP	
10	115004	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	5	2	4			56		60		TT.GDQP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
11	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45					90		NN	
12	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60					120	1090061	NN	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
14	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	7	4		2	60	1130299 1130300	TC-NH &QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				24									
15	1050242	Tin học cơ sở	2	3	28	2		30		75		CNTT	
16	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	1	3	43		4			88		KHTN	
17	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	3	4	60					120		GDTC	
18	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	5	2	30					60		GDTC	
19	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	1	2	30					60		GDTC	
20	1120137	Đo lường thể dục thể thao	3	3	45					90		GDTC	
21	1120074	Y học thể dục thể thao	4	3	45					90		GDTC	

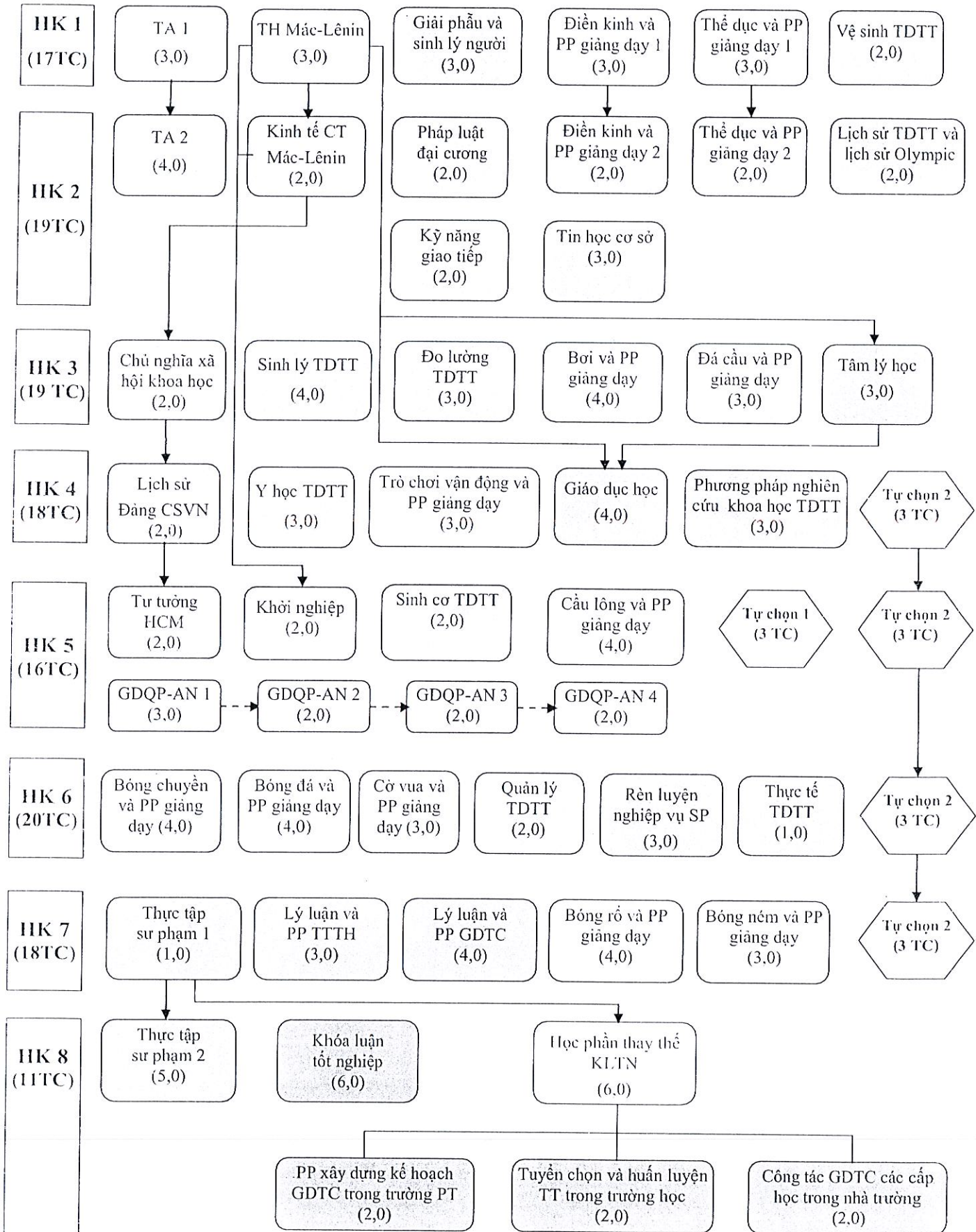
22	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	2	2	30				60		GDTC	
23	1120052	Quản lý thể dục thể thao	6	2	30				60		GDTC	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			57									
II.2.1. Kiến thức ngành			45									
II.2.1a. Phần bắt buộc			42									
24	1120193	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15		30		90		GDTC	
25	1120194	Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2	2	2	15		15		60	1120193	GDTC	
26	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15		30		90		GDTC	
27	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	2	2	12		18		60	1120195	GDTC	
28	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	6	4	15		45		120		GDTC	
29	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	6	4	15		45		120		GDTC	
30	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	7	4	15		45		120		GDTC	
31	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	5	4	15		45		120		GDTC	
32	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	3	4	15		45		120		GDTC	
33	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	7	3	15		30		90		GDTC	
34	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	3	3	15		30		90		GDTC	
35	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	6	3	15		30		90		GDTC	
36	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	4	3	15		30		90		GDTC	
II.2.1.b. Phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			3									
37	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	5	3	15		30		90		GDTC	
38	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	5	3	15		30		90		GDTC	
39	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	5	3	15		30		90		GDTC	
40	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	5	3	15		30		90		GDTC	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: BC, BD, BR, CL, VT)			12									
41	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	4	3	15		30		90		GDTC	
42	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	4	3	15		30		90		GDTC	

43	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	4	3	15			30		90		GDTC	
44	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	4	3	15			30		90		GDTC	
45	1120235	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	4	3	15			30		90		GDTC	
46	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	5	3	15			30		90	1120209	GDTC	
47	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	5	3	15			30		90	1120210	GDTC	
48	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	5	3	15			30		90	1120211	GDTC	
49	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	5	3	15			30		90	1120212	GDTC	
50	1120236	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	5	3	15			30		90	1120235	GDTC	
51	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	6	3	15			30		90	1120214	GDTC	
52	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	6	3	15			30		90	1120215	GDTC	
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	6	3	15			30		90	1120216	GDTC	
54	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	6	3	15			30		90	1120217	GDTC	
55	1120237	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	6	3	15			30		90	1120236	GDTC	
56	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	7	3	15			30		90	1120219	GDTC	
57	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	7	3	15			30		90	1120220	GDTC	
58	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	7	3	15			30		90	1120221	GDTC	
59	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	7	3	15			30		90	1120222	GDTC	
60	1120238	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	7	3	15			30		90	1120237	GDTC	
II.3. Kiến thức bổ trợ					27								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp					7								
Kiến thức cơ sở chung													
61	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			90	1130299	KHXH&NV	
62	1100026	Giáo dục học	4	4	35	17	16			120	1130299 1100086	KHXH&NV	
Kiến thức, kỹ năng và năng lực dạy học chuyên ngành					10								
63	1120234	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	7	4	60					120		GDTC	

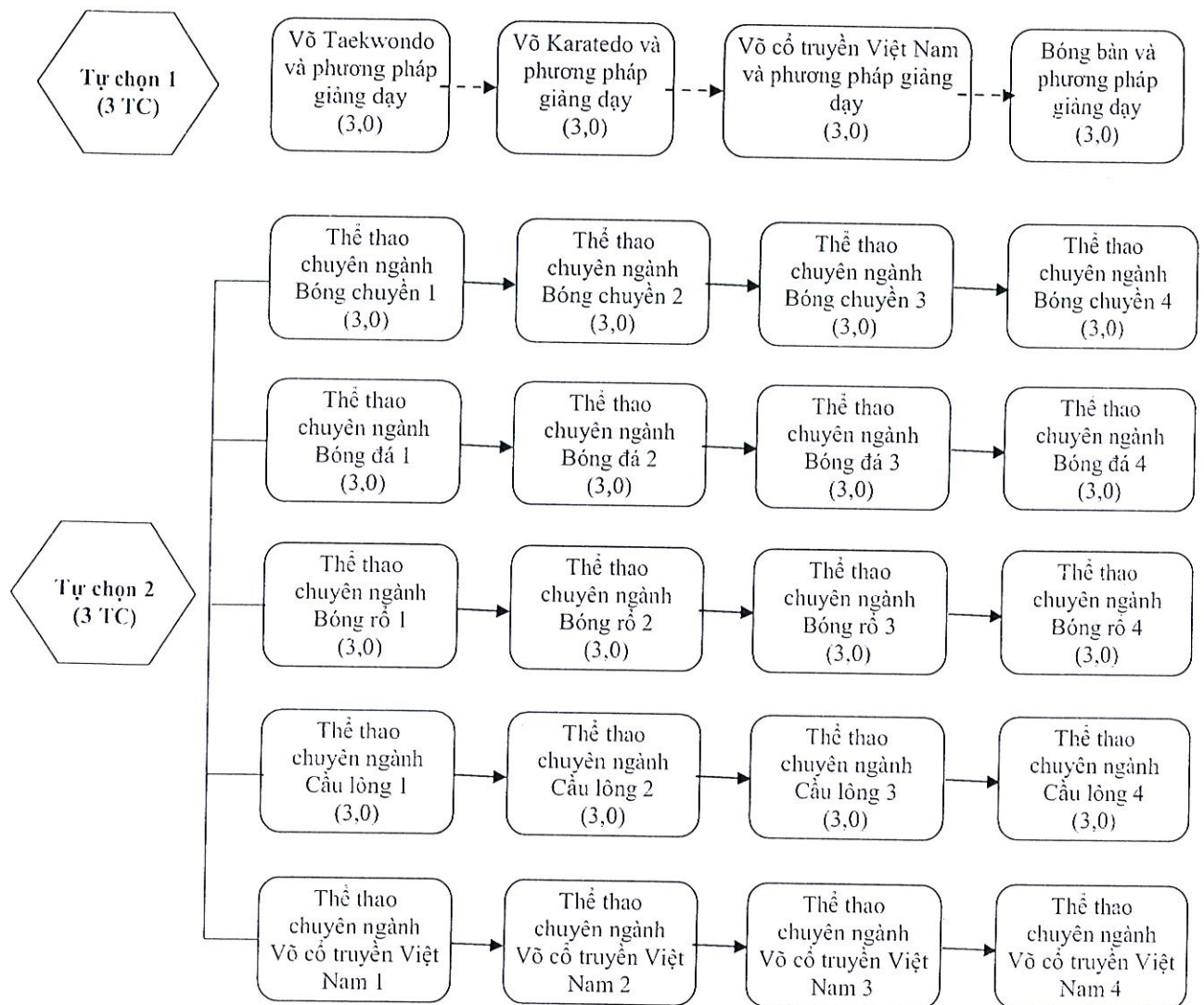
64	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học	7	3	45					90		GDTC
65	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	4	3	15	10	20	10		90		GDTC
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					10							
66	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	6	3				90		90		GDTC
67	1120067	Thực tế thể dục thể thao	6	1					TT			GDTC
68	1120065	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTC
69	1120066	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT	1120065		GDTC
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế					6							
70	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								
Học phần thay thế			8	6								
71	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường phổ thông	8	2	20	5	10			60	1120065	GDTC
72	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học	8	2	30					60	1120065	GDTC
73	1120208	Công tác giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường	8	2	26		8			60	1120065	GDTC
Tổng cộng					138							

Ghi chú: (*) - Học phần điều kiện

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn



Chú thích:

<input type="text"/>	Khởi kiến thức giáo dục đại cương	<input type="text"/>	Kiến thức bổ trợ
<input type="text"/>	Kiến thức cơ sở ngành và khởi ngành	<input type="text"/>	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
<input type="text"/>	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm -- thực hành	--->	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên học phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M										L	L
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M										L	L
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M										L	L
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M										L	L
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M										L	L
6	1130049	Pháp luật đại cương	M										L	L
7	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M										L	L
8	1150422	Khởi nghiệp	M										L	M
9	115001	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M										L	L
10	115002	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M										L	L
11	115003	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M										L	L
12	115004	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M										L	L
13	1090061	Tiếng Anh 1		L							M		M	M
14	1090166	Tiếng Anh 2		L							M		M	M
17	1050242	Tin học ứng dụng	M		M	M			M	M			L	L
18	1040227	Giai phẫu và sinh lý người	M		M	M			M	M			L	L
19	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
20	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
21	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
22	1120137	Đo lường thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
23	1120074	Y học thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
24	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	M		M	M			M	M			L	L
25	1120052	Quan lý thể dục thể thao	M		M	M			M	M			L	L
26	1120193	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
27	1120194	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
28	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
29	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
30	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
31	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M
32	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	M	M

33	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
34	1120229	Boi và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
35	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
36	1120197	Dá cầu và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
37	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
38	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
39	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
40	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
41	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
42	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
43	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
44	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
45	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
46	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
47	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
48	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
49	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
50	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
51	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
52	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
54	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
55	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
56	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M

57	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
58	1120207	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
59	1120235	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
60	1120236	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
61	1120237	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
62	1120238	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	M	M	M	II	M	M	M	II	II	M	M
63	1100086	Tâm lý học				M	M			M	M	M	M
64	1100026	Giáo dục học				M	M			M	M	M	M
65	1120234	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất				M	M			M	M	M	M
66	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học				M	M			M	M	M	M
67	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao				M	M			M	M	M	M
68	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm				M	M			M	M	M	M
69	1120136	Thực tế TĐTT				M	M			M	M	M	M
70	1120065	Thực tập sư phạm 1				M	M			M	M	M	M
71	1120066	Thực tập sư phạm 2				M	M			M	M	M	M
72	1120206	Khóa luận tốt nghiệp				II					II	M	M
73	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch Giáo dục thể chất trong trường phổ thông				II					II	M	M
74	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học				II					II	M	M
75	1120208	Công tác Giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường				II					II	M	M

Chú thích: L – Mức thấp; M – Mức trung bình; II – Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]

Học phần học trước: **Triết học Mác-Lênin**

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3.[1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Học phần học trước: **Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần học trước: **Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến,

hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.5. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần học trước: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam**

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [115001], [Giáo dục quốc phòng – An ninh 1], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.8. [115002], [Giáo dục quốc phòng – An ninh 2], [2]

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội

dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.9. [115003], [Giáo dục quốc phòng – An ninh 3], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.10. [115004], [Giáo dục quốc phòng – An ninh 4], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.11. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.12. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4]

Học phần học trước: **Tiếng Anh 1**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh

viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.13. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp và hình thành cho người học những kỹ năng giao tiếp thông thường. Đây là học phần quan trọng giúp cho người học hoàn thiện các kỹ năng mềm của bản thân. Từ đó, giúp sinh viên vận dụng hiệu quả, linh hoạt vào quá trình giao tiếp đa dạng trong cuộc sống; giúp người học có thể đạt được kết quả tốt trong học tập và trong công việc.

2.6.14. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần học trước: **Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin.**

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường khởi nghiệp, ngoài ra học phần còn giúp người học nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn khởi nghiệp.

2.6.15. [1050242], [Tin học cơ sở], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0 chuyển đổi số và những kiến thức cơ bản về E- learning. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng tin học và các lĩnh vực của ngành nghề mà sinh viên đang học.

2.6.16. [1040227], [Giải phẫu và Sinh lý người], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giải phẫu sinh lý người trình bày cấu tạo các cơ quan, các cơ chế, các quá trình sinh lý diễn ra ở các mức độ từ tế bào đến cơ thể của Người. Mặt khác, học phần còn cung cấp vai trò của hệ thống thần kinh và thể dịch trong việc điều khiển, điều hòa các chức năng sinh lý trong cơ thể để đảm bảo sự thống nhất trong nội bộ cơ thể cũng như giữa cơ thể với môi trường.

2.6.17. [1120125], [Sinh lý thể dục thể thao], [4TC]

Học phần học trước: không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của hệ thống cơ quan cơ thể và mối quan hệ lẫn nhau của các hệ thống cơ quan cơ thể. Ảnh hưởng của hoạt động đối với cơ

bắp, xương, tim mạch, hô hấp, tuyến nội tiết và sự thích ứng của các hệ thống trên đối với vận động. Giảng dạy các nội dung của việc trao đổi chất ura khí, yếm khí và hình thành kỹ năng vận động, học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sinh lý cơ thể trong hoạt động TĐTT, đặc điểm sinh lý lứa tuổi và những hiểu biết về ảnh hưởng sinh lý của các môn thể thao đối với cơ thể. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục, thể thao.

2.6.18. [1120055], [Sinh cơ thể dục thể thao], [2TC]

Học phần học trước: không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức có giá trị nền tảng và hệ thống về: các chuyển động, cân bằng và vấn đề an toàn cho cơ quan vận động trong thể thao, khả năng chịu lực và cách thức tạo ra chuyển động của bộ máy vận động, ảnh hưởng của các ngoại lực lên các chuyển động trong thể thao, ứng dụng các quy luật cơ học trên cơ bắp của người trong vận động thể thao, phân tích và hoàn thiện kỹ năng ở các môn thể thao khác nhau, đo lường và kiểm tra sinh cơ, các phương tiện hỗ trợ cho việc học, thực hành và luyện tập thể dục thể thao. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục, thể thao.

2.6.19. [1120070], [Vệ sinh thể dục thể thao], [2TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung chính của học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất cơ chế tác động của các yếu tố môi trường, bao gồm các yếu tố môi trường tự nhiên (nước, không khí, ánh sáng, đất) và môi trường xã hội (Dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt, tập luyện và thi đấu) đến các chức năng và hình thái cấu trúc cơ thể người tham gia tập luyện TĐTT. Trên cơ sở đó đề xuất các yêu cầu và xây dựng các chế độ vệ sinh với những tiêu chuẩn và các biện pháp cụ thể nhằm ứng dụng những tác động có lợi và đề ra các biện pháp hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố môi trường và quá trình giáo dục thể chất, cũng như trong các hoạt động TĐTT quần chúng và công tác huấn luyện thể thao nhằm gìn giữ và tăng cường sức khỏe, nâng cao khả năng hoạt động thể lực và thành tích thể thao, đồng thời đề phòng được bệnh tật và các chấn thương không mong muốn xảy ra trong quá trình tham gia tập luyện.

2.6.20. [1120137], [Đo lường thể dục thể thao], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về xử lý số liệu của các phép đo, khái niệm về test. Giới thiệu kỹ thuật lập test và các test sur phạm. Cách xây dựng thang điểm và thang đánh giá về thành tích thể thao. Nắm được phương pháp đánh giá về các chỉ số hình thái cơ thể. Xác định tiêu chuẩn và tuyển chọn VĐV.

2.6.21. [1120074], [Y học thể dục thể thao], [3TC]

Học phần học trước: không

Nội dung học gồm những kiến thức liên quan đến thực tiễn về các phương pháp đo đạt được các nhà khoa học thừa nhận để kiểm tra tình trạng thể chất và trình độ tập luyện của người tập luyện TDTT; đồng thời, giúp cho sinh viên có kiến thức về các chấn thương thường gặp trong hoạt động TDTT và cách sơ cấp cứu ban đầu. Học phần này còn trang bị cho người học kiến thức về xoa bóp, hồi phục trong thực tiễn tập luyện TDTT.

2.6.22. [1120042], [Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic], [2TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung chính của học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời và sự phát triển của thể dục thể thao ở Việt Nam và trên thế giới trải qua các thời kỳ lịch sử của xã hội, nguồn gốc ra đời và phát triển đại hội Olympic thời kỳ cổ đại và thời kỳ hiện đại (Olympic, Asiad, Seagame, Olympic Việt Nam). Hiểu rõ được vai trò, tầm quan trọng của nó trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống và nâng cao nhận thức về tính nhân văn, sức khỏe cho con người trong lĩnh vực thể thao. Bên cạnh đó, sinh viên hiểu rõ được những mặt tích cực và tiêu cực của lĩnh vực thể dục thể thao tác động đến chính trị xã hội của địa phương, quốc gia..., giá trị lịch sử, tinh thần cao thượng, tính nhân văn trong thể dục thể thao.

2.6.23. [1120052], [Quản lý thể dục thể thao], [2TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Quản lý thể dục thể thao là môn học cơ sở, chủ yếu trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về hệ thống quản lý nhà nước và quản lý xã hội ở Việt Nam; quản lý TDTT; phương pháp quản lý; hoạt động quản lý; chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam và quản lý công tác TDTT trong trường học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn quản lý công tác TDTT trong trường học các cấp.

2.6.24. [1120193], [Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 1], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Điền kinh là môn thể thao chuyên ngành trong chương trình đào tạo, là học phần bắt buộc có nội dung rất đa dạng và phong phú, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện. Môn Điền kinh trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản về một số nội dung chính của môn Điền kinh như: đi bộ, chạy, nhảy, ném dĩa và nhiều môn phối hợp; đồng thời bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài một số nội dung chính của môn Điền kinh.

2.6.25. [1120194], [Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2], [2TC]

Học phần học trước: **Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1**

Điền kinh là môn thể thao chuyên ngành trong chương trình đào tạo, là học phần bắt buộc có nội dung rất đa dạng và phong phú, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện. Môn Điền kinh trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản về một số nội dung chính của môn Điền kinh như: đi bộ, chạy, nhảy, ném dĩa và nhiều môn phối hợp; đồng thời bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài một số nội dung chính của môn Điền kinh.

2.6.26. [1120195], [Thể dục và phương pháp giảng dạy 1], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn thể dục, vị trí vai trò và nhiệm vụ của môn học thể dục, nền tảng các tố chất thể lực cần thiết phục vụ cho nhu cầu học tập các môn thể thao chuyên ngành. Giúp sinh viên tổ chức giảng dạy học phần thể dục: Đội hình đội ngũ, thể dục phát triển chung, thể dục nhịp điệu, cách phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục. Ngoài ra giáo dục, giáo dục những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm giúp các em vận dụng tốt các nội dung thể dục vào thực tiễn giảng dạy sau này.

2.6.27. [1120196], [Thể dục và phương pháp giảng dạy 2], [2TC]

Học phần học trước: **Thể dục và phương pháp giảng dạy 1**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và phương pháp giảng dạy về thuật ngữ thể dục, thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn và các phương pháp giúp đỡ bảo hiểm trong tập luyện thể dục dụng cụ, trang bị những tố chất thể lực cần thiết phục vụ cho công việc tập luyện sau này. Ngoài ra còn giáo dục, giáo dục những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm phục vụ cho nghề nghiệp sau này.

2.6.28. [1120233], [Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức và đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.6.29. [1120232], [Bóng đá và phương pháp giảng dạy], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Bóng đá và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng đá, trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và thị phạm các động tác kỹ thuật, biết cách giảng dạy và hướng dẫn tập luyện, kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Bóng đá được xem là môn “thể thao vua” tại Việt Nam cũng như trên thế giới, luyện tập môn thể thao này giúp người tập phát triển các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí, tinh thần tập thể.

2.6.30. [1120131], [Bóng rổ và phương pháp giảng dạy], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ, một nền tảng thể lực và khả năng thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác. Khi hoàn thành chương trình, người học có thể thực hiện chương trình đào tạo, tổ chức hoạt động dạy học, tổ chức kiểm tra đánh giá môn học bóng rổ; tổ chức và điều khiển hoạt động thi đấu bóng rổ. Ngoài ra còn giáo dục những phẩm chất đạo đức cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người giáo viên, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....

2.6.31. [1120230], [Cầu lông và phương pháp giảng dạy], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có năng lực giảng dạy các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật môn Cầu lông; biết vận dụng phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu. Có năng lực tổ chức tập luyện trong các trường học, các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở, ngành.

2.6.32. [1120299], [Bơi và phương pháp giảng dạy], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Phần lý thuyết: Trang bị cho sinh viên kiến thức về lịch sử môn học; vị trí và tác dụng của môn bơi trong hệ thống giáo dục thể chất, cách nghiên cứu và tham khảo tài liệu môn học, các nguyên tắc giảng dạy và bước đầu nắm được các phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học về môn bơi.

Phần thực hành: Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của hai kiểu bơi Trườn sấp, Éch và kỹ thuật xuất phát và kỹ thuật quay vòng đơn giản; các bài tập phát triển thể lực chung, các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; các phương pháp tổ chức giảng dạy bơi Éch và Trườn sấp.

2.6.33. [1120132], [Bóng ném và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Bóng ném là môn thể thao thi đấu tập thể, tập luyện bóng ném nhằm nâng cao tinh thần đồng đội, phát triển khả năng phối hợp nhóm. Trong tập luyện và thi đấu môn bóng ném đòi hỏi khả năng vận động rất cao. Vì vậy, ngoài việc để đáp ứng được yêu cầu môn học, tập luyện bóng ném còn có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người một cách toàn diện hơn. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng ném, hình thành một số kỹ thuật cơ bản của môn học. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng ném, có khả năng thiết kế, phân tích môn học để giảng dạy...

2.6.34. [1120197], [Đá cầu và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Đá cầu và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp giảng dạy đá cầu, sinh viên trang bị kỹ năng phân tích và thị phạm các động tác kỹ thuật, kỹ năng đứng lớp, hướng dẫn và bố trí đội hình tập luyện, kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Luyện tập môn thể thao này giúp người chơi phát triển tốt các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí.

2.6.35. [1120133], [Cờ vua và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản, phương pháp tập luyện, giảng dạy trong môn Cờ Vua. Ngoài ra khi kết thúc học phần người học có khả năng tư duy logic, luyện trí thông minh, giáo dục những phẩm chất tốt đẹp như tính tổ chức kỷ luật, kiên cường bình tĩnh luyện mưu trí, óc sáng tạo, luyện cách nhìn xa trông rộng, biết phân tích, tổng hợp

tình hình một cách khách quan khoa học, rèn luyện cách làm việc có kế hoạch, tính quyết đoán và táo bạo trong xử lý tình huống.

2.6.36. [1120134], [Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Trang bị cho người học những kiến thức và các kỹ năng cơ bản về nguồn gốc môn trò chơi vận động, đặc điểm, tác dụng, vai trò của môn trò chơi vận động trong hệ thống giáo dục thể chất; biết biên soạn, sáng tác trò chơi vận động. Ngoài ra, còn trang bị cho sinh viên về phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài. Hình thành các kỹ năng nhận xét, đánh giá và phân loại trò chơi vận động.

2.6.37. [1120198], [Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ Taekwondo. Chương trình huấn luyện của môn võ này là nhấn mạnh vào tinh thần thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự triển khai tính đạo đức và giúp người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, phát triển toàn diện tố chất thể lực.

2.6.38. [1120199], [Võ Karedo và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Môn võ Karate - do là một trong những môn thể thao tự chọn của sinh viên ngành GDTC. Tập luyện và thi đấu karate - do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

Học phần Karate - do trang bị cho sinh viên:

Phần lý thuyết: Trang bị những kiến thức về một số điều luật và phương pháp trọng tài Karatedo; nguyên lý các kỹ thuật, chiến thuật thi đấu Karatedo; phương pháp phát triển các tố chất thể lực chung và chuyên môn.. Đồng thời, nhận thức rõ vị trí, vai trò và ý nghĩa của môn học Karate-do trong hệ thống giáo dục thể chất nói chung.

Phần thực hành: Trang bị cho sinh viên những kiến thức thực hành căn bản về các kỹ thuật tay, kỹ thuật chân, kỹ thuật quyền, đối luyện và kỹ thuật thi đấu tự do, luật với các kỹ thuật tấn công đơn, đơn phối hợp, cũng như đối luyện bán tự do.

2.6.39. [1120200], [Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo

dục, văn hóa thể chất, nhân văn thượng võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh.

2.6.40. [1120231], [Bóng bàn và phương pháp giảng dạy], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Phần lý thuyết: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử môn học, vị trí và tác dụng của môn bóng bàn trong hệ thống giáo dục thể chất, nguyên lý chung về đánh bóng trong Bóng bàn, đồng thời biết cách biên soạn tài liệu môn học, phương pháp giảng dạy và huấn luyện, cách thức tổ chức giải bóng bàn, phương pháp trọng tài và luật thi đấu.

Phần thực hành: Trang bị cho sinh viên những kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn bóng bàn; các bài tập phát triển thể lực chung, phương pháp tổ chức giảng dạy và huấn luyện bóng bàn, phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu.

Ngoài ra, học phần còn giáo dục, giáo dưỡng cho sinh viên những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.41. [1120209], [Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1], [3TC]

Trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành, khái đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng (chuyền bóng thấp tay), chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật trọng tài.

2.6.42. [1120210], [Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1], [3TC]

Bóng đá 1 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò của bóng đá trong đời sống xã hội, sơ lược lịch sử phát triển môn Bóng đá, về kỹ năng xử lý chấn thương trong tập luyện và thi đấu Bóng đá, người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật cơ bản, kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Luyện tập bóng đá giúp người tập phát triển các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí, tinh thần tập thể.

2.6.43. [1120211], [Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1], [3TC]

Học phần trang bị cho sinh viên các nền tảng kiến thức về cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy bóng rổ [nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của

bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, Luật bóng rổ]. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hiện, giảng dạy các động tác kỹ thuật trong môn bóng rổ và tổ chức thi đấu bóng rổ. Ngoài ra còn chuẩn bị một nền tảng thể lực vững chắc, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy giáo dục thể chất nói chung và bóng rổ nói riêng sau này.

2.6.44. [1120212], [Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1], [3TC]

Là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có năng lực giảng dạy các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật môn Cầu lông: biết vận dụng kiến thức đã học vào việc hoàn thiện kỹ thuật cầu lông cơ bản. Có năng lực tổ chức tập luyện nhóm để nâng cao hiệu quả đánh cầu bằng các kỹ thuật cơ bản được học. Nắm và vận dụng được một số chiến thuật và điều luật cầu lông cơ bản vào thực tiễn tập luyện môn cầu lông.

2.6.45. [1120235], [Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1], [3TC]

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo dục, văn hóa thể chất, nhân văn thượng võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh.

2.6.46. [1120214], [Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về kỹ, chiến thuật trong bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.6.47. [1120215], [Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1**

Bóng đá 2 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong Bóng đá, hiểu và vận dụng chiến thuật trong thi đấu, học phần cũng trang bị cho người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật cơ bản và nâng cao, các chiến thuật trong thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trang bị kiến thức về luật thi đấu Bóng đá 7 người. Bóng đá thu hút đông đảo lượng người tập, luyện tập môn thể thao này giúp phát triển tốt các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí.

2.6.48. [1120216], [Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1**

Học phần trang bị cho sinh viên các nền tảng kiến thức về cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy bóng rổ [Những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, Luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài]. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hiện, giảng dạy các động tác kỹ thuật trong môn bóng rổ và tổ chức thi đấu bóng rổ. Ngoài ra còn chuẩn bị một nền tảng thể lực vững chắc, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy giáo dục thể chất nói chung và bóng rổ nói riêng sau này.

2.6.49. [1120217], [Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1**

Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2 là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành GDTC nhằm trang bị cho sinh viên phương pháp giảng dạy, luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn Cầu lông. Nâng cao các kỹ thuật di chuyển, phát cầu, đánh cầu, đập cầu, bả nhỏ, các bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông và chiến thuật thi đấu Cầu lông.

Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.6.50. [1120236], [Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo dục, văn hóa thể chất, nhân văn thượng võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh.

2.6.51. [1120219], [Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về kỹ, chiến thuật trong bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.6.52. [1120220], [Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2**

Bóng đá 3 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất.

học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp giảng dạy môn Bóng đá, học phần cũng trang bị cho người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật cơ bản và nâng cao, kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trang bị kiến thức về luật thi đấu Bóng đá 5 người. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học kiến thức về phương pháp huấn luyện thể lực cho người tập Bóng đá. Bóng đá được xem là môn “thể thao vua” tại Việt Nam cũng như trên thế giới, luyện tập môn thể thao này giúp người chơi phát triển các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí.

2.6.53. [1120221], [Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2**

Học phần trang bị cho sinh viên các nền tảng kiến thức về cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy bóng rổ [Những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, Luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài]. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hiện, giảng dạy các động tác kỹ thuật trong môn bóng rổ và tổ chức thi đấu bóng rổ. Ngoài ra còn chuẩn bị một nền tảng thể lực vững chắc, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy giáo dục thể chất nói chung và bóng rổ nói riêng sau này.

2.6.54. [1120222], [Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1, 2**

Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có khả năng tổ chức lớp học giảng dạy các kỹ thuật cầu lông cơ bản một cách chính xác; có năng lực thực hiện các kỹ thuật cầu lông cơ bản với các đường cầu khác nhau theo yêu cầu cụ thể của các tình huống chiến thuật nhất định; Xây dựng được thói quen rèn luyện bản thân thông qua tập luyện và thi đấu cầu lông.

2.6.55. [1120237], [Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo dục, văn hóa thể chất, nhân văn thượng võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh.

2.6.56. [1120224], [Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về phương pháp giảng dạy, luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền và các kỹ chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

2.6.57. [1120225], [Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3**

Bóng đá 4 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp huấn luyện môn Bóng đá, Những kiến thức cơ bản về công tác chỉ đạo trận đấu, giúp bổ sung kiến thức cho công tác giảng dạy và huấn luyện sau này. Đồng thời học phần cũng trang bị cho người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật, kỹ năng thi đấu. Biết tổ chức thi đấu và trọng tài điều khiển trận đấu. Bóng đá thu hút đông đảo lượng người tập, luyện tập môn thể thao này giúp con người phát triển các tố chất thể lực, có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí, tinh thần tập thể.

2.6.58. [1120226], [Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3**

Học phần trang bị cho sinh viên các nền tảng kiến thức về cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy bóng rổ [phương pháp giảng dạy, Luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài]. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hiện, giảng dạy các động tác kỹ thuật trong môn bóng rổ và tổ chức thi đấu bóng rổ. Ngoài ra còn chuẩn bị một nền tảng thể lực vững chắc, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy giáo dục thể chất nói chung và bóng rổ nói riêng sau này.

2.6.59. [1120227], [Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1, 2, 3**

Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, nắm vững và hiểu rõ các chiến thuật thi đấu đơn, thi đấu đôi cơ bản; vận dụng được các chiến thuật cơ bản vào thực tiễn thi đấu; vận dụng kiến thức về luật và phương pháp trọng tài vào tổ chức giải thi đấu cầu lông.

2.6.60. [1120238], [Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4], [3TC]

Học phần học trước: **Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo dục, văn hóa thể chất, nhân văn thượng võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng

kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh.

2.6.61. [1100086], [Tâm lý học], [3TC]

Học phần học trước: **Triết học Mác - Lênin**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và tâm lý học lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục.

2.6.62. [1100026], [Giáo dục học], [4TC]

Học phần học trước: **Triết học Mác – Lênin, Tâm lý học**

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết toàn diện về nghề sư phạm và công việc của người giáo viên trong nhà trường. Từ đó, sinh viên xác định phương hướng rèn luyện phẩm chất, năng lực nghề nghiệp của bản thân. Nội dung học phần bao gồm:

- Nhóm tri thức và kỹ năng chung về khoa học giáo dục: trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về quá trình giáo dục tổng thể.

- Nhóm tri thức về quá trình dạy học: trang bị lý luận về hoạt động dạy học và các kỹ năng tổ chức quá trình dạy học.

- Nhóm tri thức về quá trình giáo dục: trang bị về và các kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Nhóm tri thức về quản lý trường học: trang bị nội dung khái quát về công tác quản lý nhà trường, người giáo viên chủ nhiệm, ... và các kỹ năng quản lý tập thể học sinh.

2.6.63. [1120234], [Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất], [4TC]

Điều kiện tiên quyết: Không

Lý luận và phương pháp GDTC là môn học chủ yếu đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Môn Lý luận và phương pháp GDTC cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học chuyên ngành chung và tổng hợp nhất trong lĩnh vực GDTC bao gồm: các khái niệm, bản chất, các phương tiện GDTC, các nguyên tắc giảng dạy động tác, phương pháp giảng dạy động tác, phát triển các tố chất thể lực, các hình thức tổ chức giờ thể dục và huấn luyện thể thao. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để phân tích, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể có liên quan trong thực tiễn GDTC.

2.6.64. [1120205], [Lý luận và phương pháp thể thao trường học], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Môn học trang bị một cách có hệ thống những vấn đề thiết yếu của TTTII như vai trò mục tiêu và nhiệm vụ TTTII, các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học; các phương pháp trong giảng dạy TTTII, cách xây dựng kế hoạch môn học và giáo án giảng dạy, các yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học đạt kết quả.

2.6.65. [1120135], [Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao là môn học cơ sở, chủ yếu trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để phục vụ nhu cầu học tập và làm nghiên cứu ở bậc đại học; hướng dẫn sinh viên cách chọn đề tài; cách viết đề cương một NCKH, cách trình bày một báo cáo NCKH theo quy định về mặt ngôn ngữ và thông tin, cách trích dẫn tài liệu tham khảo, và viết đề mục sách tham khảo. Học phần cũng rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cứng cần thiết trong việc thực hiện NCKH, các kỹ năng mềm để sử dụng trong báo cáo thuyết trình, báo cáo khoa học.

2.6.66. [1120138], [Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm], [3TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời giúp sinh viên củng cố, mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng. Học phần giúp sinh viên vận dụng những lí luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kĩ năng cơ bản sau: kỹ năng thiết kế xây dựng kế hoạch giảng dạy, kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, xử lí các tình huống. Những kỹ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các mối quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học.

2.6.67. [1120067], [Thực tế thể dục thể thao], [1TC]

Điều kiện tiên quyết: không

Giúp sinh viên có điều kiện tìm hiểu thực tế về những vấn đề liên quan đến giảng dạy - học tập; huấn luyện thể thao; trang thiết bị; phương pháp dạy và học, nghiên cứu khoa học của một số trường đào tạo chuyên ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao để có sự so sánh, đối chiếu và khắc sâu kiến thức. Từ đó, sinh viên biết vận dụng tri thức vào thực tế giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu khi ra trường.

2.6.68. [1120065], [Thực tập sư phạm 1], [1TC]

Học phần giúp sinh viên bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm thực tế thông qua việc tham quan, dự giờ; bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết của người giáo viên, xây dựng tình yêu nghề, yêu trường lớp, yêu học trò.

2.6.69. [1120066], [Thực tập sư phạm 2], [5TC]

Học phần giúp sinh viên bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm thực tế, bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết của người giáo viên thông qua việc tập giảng, giảng dạy để kiểm tra, đánh giá; xây dựng tình yêu nghề, yêu trường lớp, yêu học trò.

2.6.70. [1120206], [Khóa luận tốt nghiệp], [6TC]

Là điều kiện và cơ hội cho sinh viên nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

- Giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo.
- Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo.
- Rèn luyện cho sinh viên tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.

2.6.71.[1120122], [Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông], [2TC]

Học phần học trước: **Thực tập sư phạm 1**

Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Môn học cung cấp kiến thức khoa học cơ bản về xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông bao gồm: Kế hoạch năm học, kế hoạch cá nhân, kế hoạch bài học, kế hoạch học kỳ, kế hoạch chủ nhiệm lớp, kế hoạch hoạt động giáo dục; xây dựng hồ sơ dạy học ở trường phổ thông, bảo quản và bổ sung hồ sơ dạy học.

2.6.72. [1120207], [Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học], [2TC]

Học phần học trước: **Thực tập sư phạm 1**

Lý luận và phương pháp tuyển chọn tài năng thể thao là môn học khoa học ứng dụng tổng hợp tri thức và thành tựu của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau cả về tự nhiên và xã

hội, đặc biệt các môn khoa học về tuyển chọn tài năng ban đầu thể thao, về giáo dục, sinh lý học, tâm lý học, xã hội học, chính trị học,... tổng hợp tri thức về đào tạo huấn luyện thể thao, được ứng dụng vào lĩnh vực tuyển chọn và huấn luyện nhằm đào tạo vận động viên đạt được thành tích cao nhất.

Học phần trang bị cho người học đi sâu nghiên cứu những tri thức liên quan đến khái niệm, mục đích và các nhiệm vụ của tuyển chọn ban đầu thể thao, các đặc điểm có tính phổ quát của tuyển chọn tài năng thể thao, các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện trong tuyển chọn tài năng thể thao giai đoạn ban đầu. Giúp cho người học nâng cao trình độ lý luận và năng lực nghiên cứu, phân tích đánh giá, ứng dụng vào thực tiễn công tác tuyển chọn và huấn luyện thể thao.

2.6.73. [1120208], [Công tác GDTC các cấp trong nhà trường], [2TC]

Học phần học trước: **Thực tập sư phạm 1**

Nội dung học gồm những kiến thức liên quan đến thực tiễn về công tác GDTC trong các trường học và chủ trương đường lối của đảng, nhà nước về định hướng phát triển TDTT trong học đường, đây là yêu cầu về kiến thức có tính chất chuyên ngành của giáo dục thể chất. Trang bị kiến thức về bản chất các vấn đề TDTT trường học, về phương pháp tổ chức các quá trình giáo dục thể chất; hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn công tác, hình thành niềm tin và tình yêu nghề nghiệp cho sinh viên.

Bình Định, ngày 23 tháng 1 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Sỹ Đức



Lê Xuân Vinh



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục thể chất
Tên tiếng Anh:	Physical education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140206
Hình thức đào tạo:	Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Mã ngành: 7140206

Tên tiếng Anh: Physical Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân sư phạm Giáo dục thể chất (GDTC) có trình độ đại học, phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ Giáo dục thể chất và khoa học giáo dục; có kỹ năng sư phạm giảng dạy, huấn luyện và tổ chức các hoạt động Thể dục thể thao (TDTT) trong trường học; đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; có chí hướng, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành GDTC có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Cung cấp cho sinh viên (SV) các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, an ninh – quốc phòng, pháp luật, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để SV có thể vận dụng được trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

+ PO2: Nắm vững kiến thức cơ sở ngành và khối ngành, kiến thức về lý luận và các phương pháp giảng dạy thể dục thể thao, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất để thực hiện tốt công tác TDTT trường học.

+ PO3: Có hệ thống các kiến thức về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, cách đánh giá kết quả giảng dạy các môn thể thao, nguyên tắc, phương pháp giảng dạy Giáo dục thể chất, nguyên lý kỹ thuật các môn thể thao. Có kiến thức về huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng thực hiện chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch, hoạt động dạy học và tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung môn học giáo dục thể chất trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

+ PO5: Có kỹ năng thực hành tốt các môn thể thao để hướng dẫn các môn thể thao trong chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao trường học. Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

+ PO6: Có kỹ năng tổ chức, điều hành các hoạt động tập thể, tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập quốc tế.

+ PO8: Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của Nhà nước và của Nhà trường. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc, có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

1.3.1. Về kiến thức

PLO1: Phát triển các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong cuộc sống và trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO2: Giải quyết các vấn đề cơ bản và nâng cao trong giảng dạy GDTC, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động TĐTT.

PLO3: Xây dựng được kế hoạch đào tạo, quản lý và điều hành hoạt động nghề nghiệp.

1.3.2. Về kỹ năng

PLO4: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp.

PLO5: Vận hành CTĐT, tổ chức kiểm tra, đánh giá và cập nhật, phát triển được CTĐT đó.

PLO6: Đánh giá dữ liệu và xử lý thông tin từ các tình huống thực tế trong hoạt động nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả các hoạt động.

PLO7: Ứng dụng các kỹ năng sư phạm để tổ chức các hoạt động nội, ngoại khóa TĐTT.

PLO8: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO9: Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO10: Lựa chọn được định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PLO11: Hình thành ý thức tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x	x	x			x	x	x			
PO2	x	x	x	x	x	x	x		x		
PO3	x			x	x				x		
PO4	x			x	x				x		
PO5	x			x	x		x	x	x		
PO6	x			x	x	x	x	x	x	x	x
PO7		x								x	x
PO8							x			x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24 (không bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh)									
Phần bắt buộc													
1.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	40		10			90		LLCT-L&QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lê nin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT-L&QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130299 1130300	LLCT-L&QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60	1130299 1130300 1130301	LLCT-L&QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT-L&QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			60		LLCT-L&QLNN	
1.2. Giáo dục quốc phòng-An ninh				9									
7	115001	Giáo dục Quốc phòng – An	5	3	37		8			90		TT.GDQP	

		<i>ninh 1 (*)</i>										
8	115002	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)</i>	5	2	22		8		60			TT.GDQP
9	115003	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)</i>	5	2	14			16	60			TT.GDQP
10	115004	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)</i>	5	2	4			56	60			TT.GDQP
I.3. Ngoại ngữ												
11	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45				90			NN
12	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60				120	1090061		NN
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KII quản lý												
13	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	60			KHXH&NV
14	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	7	4		2	60	1130299 1130300	TC-NH &QTKD
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành												
												24
15	1050242	Tin học cơ sở	2	3	28	2		30	75			CNTT
16	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	1	3	43		4		88			KHTN
17	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	3	4	60				120			GDTC
18	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	5	2	30				60			GDTC
19	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	1	2	30				60			GDTC
20	1120137	Đo lường thể dục thể thao	3	3	45				90			GDTC
21	1120074	Y học thể dục thể thao	4	3	45				90			GDTC
22	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	2	2	30				60			GDTC
23	1120052	Quản lý thể dục thể thao	6	2	30				60			GDTC
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)												57
II.2.1. Kiến thức ngành												45
II.2.1a. Phần bắt buộc												42
24	1120193	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15			30	90			GDTC
25	1120194	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 2	2	2	15			15	60	1120193		GDTC
26	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	1	3	15			30	90			GDTC
27	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	2	2	12			18	60	1120195		GDTC
28	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45	120			GDTC
29	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	6	4	15			45	120			GDTC
30	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	7	4	15			45	120			GDTC
31	1120230	Cầu lông và phương pháp	5	4	15			45	120			GDTC

		giảng dạy											
32	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	3	4	15			45		120			GDTC
33	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	7	3	15			30		90			GDTC
34	1120197	Dá cầu và phương pháp giảng dạy	3	3	15			30		90			GDTC
35	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	6	3	15			30		90			GDTC
36	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	4	3	15			30		90			GDTC
<i>II.2.1.b. Phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)</i>			3										
37	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90			GDTC
38	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90			GDTC
39	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90			GDTC
40	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	5	3	15			30		90			GDTC
<i>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: BC, BD, BR, CL, VT)</i>			12										
41	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	4	3	15			30		90			GDTC
42	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	4	3	15			30		90			GDTC
43	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	4	3	15			30		90			GDTC
44	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	4	3	15			30		90			GDTC
45	1120235	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	4	3	15			30		90			GDTC
46	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	5	3	15			30		90	1120209		GDTC
47	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	5	3	15			30		90	1120210		GDTC
48	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	5	3	15			30		90	1120211		GDTC
49	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	5	3	15			30		90	1120212		GDTC
50	1120236	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	5	3	15			30		90	1120235		GDTC
51	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3	6	3	15			30		90	1120214		GDTC
52	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	6	3	15			30		90	1120215		GDTC
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	6	3	15			30		90	1120216		GDTC

54	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	6	3	15			30		90	1120217	GDTC	
55	1120237	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	6	3	15			30		90	1120236	GDTC	
56	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	7	3	15			30		90	1120219	GDTC	
57	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	7	3	15			30		90	1120220	GDTC	
58	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	7	3	15			30		90	1120221	GDTC	
59	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	7	3	15			30		90	1120222	GDTC	
60	1120238	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	7	3	15			30		90	1120237	GDTC	
II.3. Kiến thức bổ trợ			27										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			7										
<i>Kiến thức cơ sở chung</i>													
61	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			90	1130299	KHXH&NV	
62	1100026	Giáo dục học	4	4	35	17	16			120	1130299 1100086	KHXH&NV	
<i>Kiến thức, kỹ năng và năng lực dạy học chuyên ngành</i>			10										
63	1120234	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	7	4	60					120		GDTC	
64	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học	7	3	45					90		GDTC	
65	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	4	3	15	10	20	10		90		GDTC	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp			10										
66	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	6	3				90		90		GDTC	
67	1120067	Thực tế thể dục thể thao	6	1					TT			GDTC	
68	1120065	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTC	
69	1120066	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		1120065	GDTC	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế			6										
70	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	8	6									
Học phần thay thế			8	6									
71	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch giáo dục thể chất trong trường phổ thông	8	2	20	5	10			60	1120065	GDTC	
72	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học	8	2	30					60	1120065	GDTC	
73	1120208	Công tác giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường	8	2	26		8			60	1120065	GDTC	
Tổng cộng			138										

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17.39%														
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9.42%	M												L	L
1.2.	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9	6,52%	M												L	L
1.3.	Ngoại ngữ	7	5.07%		L								M				
1.4.	KHXH/Toán, KIITN - Môi trường, KH quản lý	4	2.9%	M												L	L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108	78.26%														
2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17.39%	M		M	M			M	M					L	L
2.2.	Khối kiến thức ngành, chuyên ngành	57	41.30%	M	M	M	H	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M
2.3.	Khối kiến thức hỗ trợ	27	19.57%				M	M				M	M	M	M		
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	6	4,35%				H						M	H	M	M	

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10		90		LICT-L&QLNN		
2	1090061	Tiếng Anh 1	3	45				90		NN		
3	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	3	43		4		88		KHITN		
4	1120193	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 1	3	15		30		90		GDTC		
5	1120195	Thế dục và phương pháp giảng dạy 1	3	15		30		90		GDTC		
6	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	2	30				60		GDTC		
Tổng cộng: 17TC (17 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			17	188		74		508				

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	27		6			60	1130299	LLCT-L&QLN N	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			60		LLCT-L&QLN N	
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH & NV	
4	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	NN	
5	1050242	Tin học cơ sở	3	28	2		30		75		CNTT	
6	1120194	Điện kinh và phương pháp giảng dạy 2	2	15			15		60	1120193	GDTC	
7	1120196	Thê dục và phương pháp giảng dạy 2	2	12			18		60	1120195	GDTC	
8	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	2	30					60		GDTC	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt Buộc + 0 Tự chọn)			19	217	2	16	83	0	555			

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			60	1130299 1130300	LLCT-L&QLN N	
2	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	4	60					120		GDTC	
3	1120137	Do lường thể dục thể thao	3	45					90		GDTC	
4	1120229	Bơi và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC	
5	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC	
6	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			90	1130299	KHXH & NV	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt Buộc - 0 Tự chọn)			19	192	10	16	75		570			

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			60	1130299 1130300	LLCT-L&QLN N	

2	1120074	Y học thể dục thể thao	3	45					90	1130301		
3	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC	
4	1100026	Giáo dục học	4	35	17	16			120	1130299 1100086	KHXH& NV	
5	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	3	15	10	20	10		90		GDTC	
<i>Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP</i>			3									
6	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1	3	15			30		90		GDTC	
7	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	3	15			30		90		GDTC	
8	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	3	15			30		90		GDTC	
9	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 1	3	15			30		90		GDTC	
10	1120235	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	3	15			30		90		GDTC	
Tổng cộng: 18TC (15 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			18	152	27	42	70		540			

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			60	1130302	LLCT-L&QLNN	
2	1150422	Khởi nghiệp	2	20	7	4		2	60	1130299 1130300	TC-NH & QTKD	
3	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	2	30					60		GDTC	
4	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	4	15		45			120		GDTC	
5	115001	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)</i>	3	37		8			60		TT.GDQP	ĐK
6	115002	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)</i>	2	22		8			60		TT.GDQP	ĐK
7	115003	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)</i>	2	14			16		60		TT.GDQP	ĐK
8	115004	<i>Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)</i>	2	4			56		60		TT.GDQP	ĐK
<i>Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP</i>			3									
9	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2	3	15			30		90	1120209	GDTC	
10	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng	3	15			30		90	1120210	GDTC	

		dá 2											
11	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	3	15			30		90	1120211	GDTC		
12	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 2	3	15			30		90	1120212	GDTC		
13	1120236	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	3	15			30		90	1120235	GDTC		
<i>Các học phần tự chọn: chọn 1/4 HP</i>			3										
14	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC		
15	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC		
16	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC		
17	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC		
Tổng cộng: 16TC (12 Bắt Buộc + 6 Tự chọn) và 09 GDQP-AN			16	122	7	55	60	2	480				

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1120233	Bóng chuyên và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC	
2	1120232	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC	
3	1120052	Quản lý thể dục thể thao	2	30				60			GDTC	
4	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3				90	90			GDTC	
5	1120067	Thực tế thể dục thể thao	1					TT			GDTC	
6	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC	
<i>Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP</i>			3									
7	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyên 3	3	15			30		90	1120214	GDTC	
8	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	3	15			30		90	1120215	GDTC	
9	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	3	15			30		90	1120216	GDTC	
10	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 3	3	15			30		90	1120217	GDTC	
11	1120237	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	3	15			30		90	1120236	GDTC	
Tổng cộng: 20TC (17 Bắt Buộc + 03 Tự chọn)			20	90			240		570			

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1120234	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	60					120		GDTC	
2	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	4	15			45		120		GDTC	
3	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	3	15			30		90		GDTC	
4	1120205	Lý luận và phương pháp Thể thao trường học	3	45					90		GDTC	
5	1120065	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTC	
<i>Các học phần tự chọn: chọn 1/5 HP</i>			3									
6	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 4	3	15			30		90	1120219	GDTC	
7	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	3	15			30		90	1120220	GDTC	
8	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	3	15			30		90	1120221	GDTC	
9	1120227	Thể thao chuyên ngành Cầu lông 4	3	15			30		90	1120222	GDTC	
10	1120238	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	3	15			30		90	1120237	GDTC	
Tổng cộng: 18TC (15 Bắt Buộc – 03 Tự chọn)			18	150			105		510			

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
<i>Các học phần bắt buộc</i>												
1	1120066	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1120065	GDTC	
2	1120206	Khóa luận tốt nghiệp	6								GDTC	
3		Học phần thay thế	6									
3a	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch Giáo dục thể chất trong trường phổ thông	2	20	5	10			60	1120065	GDTC	
3b	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học	2	30					60	1120065	GDTC	
3c	1120208	Công tác Giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường	2	26		8			60	1120065	GDTC	
Tổng cộng: 11TC (11 Bắt Buộc – 0 Tự chọn)			11	76	5	18			180			

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên học phần	PLOs											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M										L	L
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M										L	L
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M										L	L
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M										L	L
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M										L	L
6	1130049	Pháp luật đại cương	M										L	L
7	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M										L	L
8	1150422	Khởi nghiệp	M										L	M
9	115001	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	M										L	L
10	115002	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M										L	L
11	115003	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	M										L	L
12	115004	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	M										L	L
13	1090061	Tiếng Anh 1		L							M		M	M
14	1090166	Tiếng Anh 2		L							M		M	M
17	1050242	Tin học ứng dụng	M		M	M		M	M				L	L
18	1040227	Giải phẫu và sinh lý người	M		M	M		M	M				L	L
19	1120125	Sinh lý thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
20	1120055	Sinh cơ thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
21	1120070	Vệ sinh thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
22	1120137	Đo lường thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
23	1120074	Y học thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
24	1120042	Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic	M		M	M		M	M				L	L
25	1120052	Quản lý thể dục thể thao	M		M	M		M	M				L	L
26	1120193	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M
27	1120194	Diễn kinh và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M
28	1120195	Thể dục và phương pháp giảng dạy 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M
29	1120196	Thể dục và phương pháp giảng dạy 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M
30	1120233	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M
31	1120232	Bóng đá và phương pháp	M	M	M	H	M	M	M	H	H		M	M

		giảng dạy											
32	1120131	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
33	1120230	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
34	1120229	Boi và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
35	1120132	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
36	1120197	Đá cầu và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
37	1120133	Cờ Vua và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
38	1120134	Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
39	1120198	Võ Taekwondo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
40	1120199	Võ Karatedo và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
41	1120200	Võ cổ truyền Việt Nam và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
42	1120231	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
43	1120209	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyên 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
44	1120214	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyên 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
45	1120219	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyên 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
46	1120224	Thể thao chuyên ngành Bóng chuyên 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
47	1120210	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
48	1120215	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
49	1120220	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
50	1120225	Thể thao chuyên ngành Bóng đá 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
51	1120211	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
52	1120216	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
53	1120221	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
54	1120226	Thể thao chuyên ngành Bóng rổ 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
55	1120212	Thể thao chuyên ngành Cầu	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M

		lồng 1											
56	1120217	Thể thao chuyên ngành Cầu lồng 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
57	1120222	Thể thao chuyên ngành Cầu lồng 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
58	1120207	Thể thao chuyên ngành Cầu lồng 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
59	1120235	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 1	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
60	1120236	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 2	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
61	1120237	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 3	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
62	1120238	Thể thao chuyên ngành Võ cổ truyền Việt Nam 4	M	M	M	H	M	M	M	H	H	M	M
63	1100086	Tâm lý học				M	M			M	M	M	M
64	1100026	Giáo dục học				M	M			M	M	M	M
65	1120234	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất				M	M			M	M	M	M
66	1120205	Lý luận và phương pháp thể thao trường học				M	M			M	M	M	M
67	1120135	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao				M	M			M	M	M	M
68	1120138	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm				M	M			M	M	M	M
69	1120136	Thực tế TĐTT				M	M			M	M	M	M
70	1120065	Thực tập sư phạm 1				M	M			M	M	M	M
71	1120066	Thực tập sư phạm 2				M	M			M	M	M	M
72	1120206	Khóa luận tốt nghiệp				H					H	M	M
73	1120122	Phương pháp xây dựng kế hoạch Giáo dục thể chất trong trường phổ thông				H					H	M	M
74	1120207	Tuyển chọn và huấn luyện thể thao trong trường học				H					H	M	M
75	1120208	Công tác Giáo dục thể chất các cấp học trong nhà trường				H					H	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* *Thang điểm đánh giá:*

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

* *Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm*

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	<i>Thời gian tham dự buổi học.</i>	30% hoặc 40% hoặc 50%
		<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i>	
		<i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i>	
2	Thi kết thúc học phần	<i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp/trắc nghiệm/bài thu hoạch.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i>	70% hoặc 60% hoặc 50%
		<i>* Hình thức thi: Bài luận</i>	
		<i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức theo đáp án của giảng viên ra đề.</i>	

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình học tập	<i>Thời gian tham dự buổi học.</i>	30% hoặc 40% hoặc 50%
		<i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i>	
		<i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thực hành) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i>	
2	Thi kết thúc học phần	<i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Vấn đáp.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i>	70% hoặc 60% hoặc 50%
		<i>* Hình thức thi: Thực hành.</i>	
		<i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án thang điểm của giảng viên ra đề.</i>	

c. Học phần đồ án môn học

[30% điểm quá trình, 70% điểm thể hiện đồ án]

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

[Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/07/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn].

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành GDTC được chia thành 2 loại chính:

- Đánh giá tiến trình (Formative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Bài tập nhóm.

- Đánh giá tổng kết (Summative Assessment): Thi viết/Thực hành/Vấn đáp/Bài thu hoạch/Khóa luận tốt nghiệp.

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Đánh giá tiến trình											
1. Đánh giá chuyên cần										X	X
2. Đánh giá bài tập	X		X	X		X		X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình					X	X		X	X	X	X
4. Đánh giá bài tập nhóm			X	X	X	X		X	X	X	X
5. Đánh giá bài báo cáo			X	X				X	X	X	X
II. Đánh giá tổng kết											
6. Kiểm tra viết		X	X	X		X	X	X	X	X	X
7. Kiểm tra trắc nghiệm, tự luận			X	X				X	X	X	X
8. Thi vấn đáp, tự luận			X	X	X			X	X	X	X
9. Bảo vệ khóa luận TN			X	X				X	X	X	X
10. Kiểm tra thực hành		X					X			X	X

2. DẪN CHƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

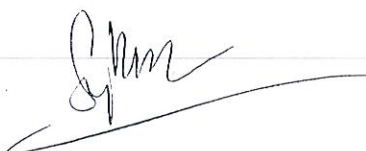
[Phụ lục]

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Sỹ Đức



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ